

Vườn Quốc gia Bến En

Tên khác

Không có

Tỉnh

Thanh Hóa

Tình trạng

Nghị định

Ban quản lí được thành lập

Có

Vĩ độ

19°30' - 19°40' vĩ độ Bắc

Kinh độ

105°21' - 105°35' kinh độ Đông

Vùng địa lí sinh học

10b - Bắc Đông Dương



Tình trạng bảo tồn

Năm 1997, Bến En được quy hoạch là một khu bảo vệ động vật hoang dã. Cũng năm 1997, đập Sông Mực được xây dựng, hình thành một hồ nước nhân tạo nhằm cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp vùng hạ lưu (Tordoff *et al.* 2000). Bến En là khu rừng đặc dụng theo Quyết định Số 194/CT ngày 09/8/1986 của Chính Phủ, với diện tích 12.000 ha (Bộ NN & PTNT 1997). Theo Quyết định trên, mục tiêu của khu bảo tồn là bảo vệ quần thể Voi, Nai và rừng thượng nguồn Sông Mực (Cao Văn Sung 1995). Vườn Quốc gia Bến En thành lập ngày 27/1/1992, theo Quyết định Số 33/CT của Thủ Tướng Chính Phủ (Hà Đình Đức 2000). Có bốn lâm trường khai thác trên vùng thượng nguồn Sông Mực đến năm 1992 (Tordoff *et al.* 2000).

Vườn Quốc gia Bến En thuộc huyện Như Xuân và Như Thanh, tỉnh Thanh Hoá. Vùng lõi của vườn là 16.634 ha, vùng đệm có diện tích 12.000 ha. Vùng lõi là một phần diện tích của các xã Xuân Thái, Bình Lương và Xuân Bình (Tordoff *et al.* 2000). Năm 1995, đề xuất mở rộng vườn quốc gia tới ranh giới với tỉnh Nghệ An, sẽ tăng diện tích vùng lõi của vườn lên 38.153 ha và vùng đệm là 31.172 ha. Đề xuất trên đã được Ủy ban

Nhân dân tỉnh Thanh Hoá đệ trình lên Bộ NN & PTNT, ngày 19/6/1995 (Hà Đình Đức 2000). Trong danh sách các khu rừng đặc dụng Việt Nam quy hoạch đến năm 2010 cũng đề xuất mở rộng diện tích vườn Quốc gia Bến En từ 16.634 ha lên 38.153 ha (FPD 1998), trong *Chương Trình Hành Động Đa Dạng Sinh Học Việt Nam* cũng đề xuất tăng diện tích vườn quốc gia từ 16.634 ha lên 50.000 ha (Chính Phủ Việt Nam. 1994).

Địa hình và thủy văn

Vườn Quốc gia Bến En thuộc vùng đồi thấp xung quanh hồ nước nhân tạo. Độ cao dao động từ 20 đến 497 m, hầu hết địa hình dưới 200 m. Hồ ở độ cao 50 m so với mặt nước biển, có diện tích 2.281 ha. Địa chất khu vực đặc trưng bởi đá trầm tích, đặc biệt là đá than bùn. Có một diện tích nhỏ núi đá vôi, vùng có diện tích lớn núi đá vôi thuộc vùng đệm phía đông bắc ranh giới vườn. Trong vùng lõi của vườn có hệ thủy lớn là Sông Mực, trong phương án mở rộng vườn sẽ có thêm hệ thủy Sông Chàng (Tordoff *et al.* 2000).

Đa dạng sinh học

Vườn Quốc gia Bến En có mức độ đa dạng sinh học vào loại trung bình. Vườn quốc gia hiện

đang bảo vệ một phần hệ sinh thái vùng rừng núi thấp ở Bắc Trung Bộ. Tuy nhiên hệ sinh thái rừng này đã bị tác động mạnh trước đây do khai thác, nên rừng hiện tại là rừng thứ sinh, cây gỗ đường kính nhỏ và phần lớn là tre nứa. Tuy nhiên từ khi ngừng khai thác, chất lượng rừng đã đang được phục hồi (Tordoff *et al.* 2000).

Mặc dù rừng bị tác động, đa dạng của các loài động vật, thực vật ở Vườn Quốc Gia Bến En vẫn còn cao. Khảo sát gần đây của Tổ chức khám phá môi trường Việt Nam và Viện sinh Thái và Tài nguyên Sinh vật đã ghi nhận 737 loài thực vật, 64 loài thú, 194 loài chim, 28 loài ếch nhái, 58 loài cá và sự đa dạng của các loài bộ Cánh vảy (Tordoff *et al.* 2000). Bến En có tiềm năng bảo tồn các loài thú Việt Nam, đây là nơi sống của 20 loài thú bị đe dọa có tên trong danh sách các loài động vật bị đe dọa của IUCN (IUCN 1996). Số lượng quần thể của các loài thú lớn ở Bến En rất thấp, có thể đây là kết quả của săn bắn trước đây, một số loài đã bị tuyệt chủng trong vùng (Tordoff *et al.* 2000).

Một loài đang bị đe dọa toàn cầu hiện đang tồn tại ở Bến En là Vượn má trắng *Hylobates leucogenys*, ghi nhận gần đây nhất vào tháng 11/1998 (Tordoff *et al.* 2000). Trước đây, Voi sống ở vườn. Tuy nhiên loài này đã không được ghi nhận ở Bến En từ năm 1993 (Tordoff *et al.* 1997). Vì vậy Tordoff *et al.* (2000) đã đưa ra kết luận rằng Voi đã bị tuyệt chủng ở vùng lõi của vườn, có chăng chỉ còn lại một vài con ở trong vùng đệm ở phía tây của vùng lõi.

Các vấn đề về bảo tồn

Khai thác gỗ ở khu vực vườn kéo dài cho đến năm 1992, không có nơi nào rừng chưa bị tác động. Hơn 18.000 người sống ở vùng đệm và vùng lõi của vườn tiếp tục là mối đe dọa ảnh hưởng tới môi trường tự nhiên vườn Quốc Gia. Sự khai thác trái phép tài nguyên rừng của người dân ở đây và ở những nơi khác tới vườn đang làm chậm quá trình tái sinh phục hồi rừng.

Sự tồn tại lâu dài của các loài thú lớn và trung bình ở vườn đang bị đe dọa; Diện tích vùng lõi có thể quá nhỏ đối với quần thể của các loài này. Bởi vậy việc đề xuất mở rộng vườn tới ranh giới tỉnh

Nghệ An được chấp nhận là hết sức quan trọng. Rất tiếc là dân cư đã di chuyển tới vùng đề xuất mở rộng, phá rừng làm nương rẫy và trồng mía. Nếu hiện tượng phá rừng không được kiểm soát ngay, sẽ dẫn đến sự cô lập giữa rừng ở vùng lõi với các vùng xung quanh và giảm tầm quan trọng về bảo tồn của vườn quốc gia (Tordoff *et al.* 2000).

Ban quản lý vườn dự định di chuyển 4000 người ra ngoài vùng lõi của vườn. Cho đến nay kế hoạch này vẫn không thực hiện được do không có kinh phí và người dân không ủng hộ. Vì họ hiểu rằng kế hoạch di chuyển tới vùng đệm được thực hiện, trong tương lai sự khai thác sử dụng tài nguyên rừng của họ sẽ bị hạn chế và ít có cơ may quay trở lại (Tordoff *et al.* 2000). Tordoff *et al.* (2000) kiến nghị rằng cần phải có nghiên cứu kỹ trước khi đi đến quyết định di chuyển các cộng đồng trong vùng lõi của vườn. Nếu có thể phải tổ chức di chuyển càng sớm càng tốt. Nếu để họ ở lại phải khuyến khích họ tham gia vào chương trình lâm nghiệp xã hội và các kế hoạch khác nhằm nâng cao thu nhập và giảm sự phụ thuộc vào tài nguyên rừng.

Các giá trị khác

Vườn quốc gia đang bảo vệ rừng đầu nguồn Sông Mực, hồ Sông Mực là nguồn cung cấp nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp của toàn bộ các xã vùng hạ lưu.

Sau khi xây dựng đập và hình thành hồ, đơn vị thủy sản hình thành để quản lý hồ và thủy sản. Trong các năm từ 1983 đến 1987, sản lượng cá đánh bắt tăng lên từ 14 đến 30 tấn nhưng năm 1989 giảm xuống còn 7 tấn. Năm 1993, đơn vị thủy sản ngừng hoạt động. Người dân địa phương tiếp tục đánh cá ở trên hồ và các hệ thủy liên quan đến hồ, mặc dù các hoạt động này đã vi phạm tới các quy chế quản lý của vườn quốc gia (Tordoff *et al.* 2000).

Hầu hết các hộ gia đình trong vùng lõi và vùng đệm của vườn đã khai thác các sản phẩm của rừng ở các mức độ khác nhau. Nhiều sản phẩm của rừng, như tre nứa, song mây ở khu vực khá phong phú điều đó thể hiện rừng tự nhiên đã bị

thay thế. Tuy nhiên, sự khai thác quá mức một số tài nguyên trong những năm trước đây, như gỗ, các loài thú lớn đó là nguyên nhân chính làm chúng trở nên hiếm trong khu vực (Tordoff *et al.* 2000).

Vườn Quốc gia Bến En có tiềm năng du lịch cao, dịch vụ này đã đang hấp dẫn nhiều du khách trong nước. Vườn có phong cảnh đẹp, đường đi lại thuận tiện. Vườn có nhà khách và khách du lịch có thể du ngoạn bằng thuyền trên hồ. Dịch vụ du lịch có tiềm năng mang lại diện mạo mới cho vườn và thu nhập cho công tác quản lý (Tordoff *et al.* 2000).

Các dự án có liên quan

Trong khoảng từ 7 đến tháng 9 năm 1997 và tháng 10 đến tháng 12 năm 1998, Tổ chức khám phá môi trường Việt Nam và Viện Sinh Thái và Tài Nguyên Sinh Vật đã điều tra đa dạng sinh học ở vườn quốc gia Bến En (Tordoff *et al.* 1997, 2000).

Trong năm 1997-1998, Hội bảo tồn sinh thái Nhật Bản và Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã tiến hành dự án bảo tồn động vật hoang dã ở vườn quốc gia Bến En (Hà Đình Đức 2000).

Tài liệu tham khảo

Anon. (1995) [Management feasibility study for expanding Ben En National Park, Nhu Xuan district, Thanh Hoa province]. Thanh Hoa: Thanh Hoa Provincial People's Committee. In Vietnamese.

Furey, N. (1998) An appraisal of the forest quality of Ben En National Park, north Vietnam following commercial logging - Vol.I. Treatise submitted to Silsoe College, Cranfield University.

Furey, N. (1998) An appraisal of the forest quality of Ben En National Park, north Vietnam following commercial logging - Vol.II. Treatise submitted to Silsoe College, Cranfield University.

Ha Dinh Duc (2000) For the sustainable management of protected areas in Vietnam: case study of Ben En National Park at Thanh Hoa

province. Hanoi: Hanoi Science University and Ecosystem Conservation Society of Japan.

Ha Dinh Duc (2000) [For the sustainable management of protected areas in Vietnam, case study of Ben En National Park at Thanh Hoa province]. Hanoi: Hanoi Science University and Ecosystem Conservation Society of Japan. In Vietnamese.

Le Duc Giang (1995) Ben En National Park: natural resources, potential of scientific research and tourism development. Pp 84-89, 233-238 in Vietnam Forest Science Technology Association (1995) Proceedings of the national conference on national parks and protected areas of Vietnam. Hanoi: Agricultural Publishing House. In English and Vietnamese.

Le Vu Khoi (1996) [Studies on the biodiversity of a typical ecosystem: the ecosystem of Ben En National Park, Nhu Xuan district, Thanh Hoa province]. Hanoi: Hanoi National University. In Vietnamese.

Le Vu Khoi (1999) [Diversity of terrestrial vertebrates in Ben En National Park]. Pp 55-57 in: Nguyen Thai Tu ed. [Selected reports on the biodiversity of the northern Truong Son range] Hanoi: Hanoi National University Press. In Vietnamese.

Nguyen Kiem Son (1998) Fish fauna in National Park Ben En (Thanh Hoa). Unpublished report to the Institute of Ecology and Biological Resources.

Nguyen Van Sang and Hoang Xuan Quang (2000) The fauna of amphibian and reptile of Ben En National Park (Thanh Hoa province). Tap Chi Sinh Hoc [Journal of Biology] 22(15)CD: 15-23. In Vietnamese.

Nguyen Van Sang and Nguyen Quang Truong (2000) [Amphibian and reptile fauna in Ben En National Park]. Thông Tin Chuyên Đề Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn [Specific Information on Agriculture and Rural Development] 5: 23-24. In Vietnamese.

Pham Van Dau (1999) Ben En National Park. Vietnam Cultural Window 16: 23.

Tordoff, A., Fanning, E. and Grindley, M. (2000) Ben En National Park: biodiversity survey 1998. London: Society for Environmental Exploration.

Tordoff, A., Siurua, H. and Sobey, R. (1997) Ben En National Park: biodiversity survey 1997. London: Society for Environmental Exploration.

Tordoff, A., Siurua, H. and Sobey, R. (1997) [Ben En National Park: biodiversity survey 1997]. London: Society for Environmental Exploration. In Vietnamese.

Uemura, Y. and Monastyrskii, A. L. (2000) Description of two species of the genus *Ypthima* Hubner (Lepidoptera: Satyridae) from north and central Vietnam. Trans. Lepid. Soc. Japan 51(2): 150-156.